

Uông Bí, ngày 05 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025 của Trường TH Nguyễn Bá Ngọc

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh ngày 09/12/2020 về chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh ngày 16/7/2021 về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị định chính phủ số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, CB, GV, NV nhà trường và các tổ chức có liên quan căn cứ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu :VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Thị Bích Nhung

BIÊN BẢN

**Về việc công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi
cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025
của Trường TH Nguyễn Bá Ngọc**

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh ngày 09/12/2020 về chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh ngày 16/7/2021 về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị định chính phủ số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Hôm nay, vào hồi 14h 00' ngày 05/06/2025, tại Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí tổ chức niêm yết công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc.

1. Thành phần:

- Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 14/14.
- Chủ trì: Đ/c Phạm Thị Bích Nhung - Chức vụ: Hiệu trưởng;
- Đại diện công đoàn trường: Đ/c Trương Thị Thu - Chức vụ: Chủ tịch Công Đoàn
- Người ghi biên bản: Đ/c Nguyễn Thị Hoa - Chức vụ: Thư ký hội đồng trường

- Ủy viên: Bà Nguyễn Thị Hương – Chức vụ kế toán

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025 của trường TH Nguyễn Bá Ngọc (Có biểu đính kèm).

2.2. Thời gian niêm yết 90 ngày: kể từ ngày 05/06/2025 đến hết ngày 04/09/2025.

2.3. Địa điểm niêm yết: Trên Website của nhà trường; Tại bảng Thông báo của trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025 của trường TH Nguyễn Bá Ngọc, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua Đ/c Trương Thị Thu - Chức vụ: Chủ tịch Công Đoàn; SĐT: 0983.997.212; email: thutruongnbn@gmail.com) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường TH Nguyễn Bá Ngọc thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025 của trường TH Nguyễn Bá Ngọc từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 15h cùng ngày. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN



Nguyễn Thị Hoa

ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH



Trương Thị Thu

CHỦ TRÌ
HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Bích Nhung

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN BÁ NGỌC

Biểu 1

DANH SÁCH CHI TRẢ TIỀN CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 01 NĂM HỌC 2024 - 2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Hệ số lương							Tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 1 tiết dạy	Hệ số 0,2	Số giờ dạy thực tế ở lớp có học sinh khuyết tật	Số tiền được hưởng	Ghi chú	
		Hệ số lương	Phụ cấp				Tổng hệ số											
			PC chức vụ	% PC ưu đãi	Phụ cấp ưu đãi	% PC TN nghề		Phụ cấp thâm niên nghề										Phụ cấp cấp khu vực
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+2+4+6	9	10	11	12	13	14	15 = 12x13x14	16		
1	Trương Thị Duyên	3,99	0,20	50%	2,095	15%	0,629	0,3	7,214	805	35	52	169.360	0,2	68	2.303.302	GVCN 2A1	
2	Lài Thị Lan	4,65	0,15	50%	2,400	25%	1,200	0,3	8,700	805	35	52	204.261	0,2	76	3.104.765	GVCN 1A	
3	Lại Thị Thanh Huyền	3,33	-	50%	1,665	10%	0,333	0,3	5,628	805	35	52	132.136	0,2	72	1.902.753	GVCN 2A2	
4	Vương Thị Giang	4,65	0,20	50%	2,425	25%	1,213	0,3	8,788	805	35	52	206.315	0,2	68	2.805.887	GVCN 4A2	
5	Dương Thu Hà									805	35	52	82.776	0,2	76	1.258.194	GVCN 4A1	
6	Nguyễn Thị Hoa	3,99	0,15	50%	2,070	19%	0,787	0,3	7,297	805	35	52	171.311	0,2	28	959.344	Môn MT	
7	Nguyễn Văn Hiếu	3,66		50%	1,830	13%	0,476	0,3	6,266	805	35	52	147.110	0,2	48	1.412.257	Môn TD	
8	Phan Thị Hoa	3,00		50%	1,500	11%	0,330	0,3	5,130	805	35	52	120.443	0,2	24	578.129	Môn AN	
9	Nguyễn Thị Hồng Nhung	2,67		50%	1,335		-	0,3	4,305	805	35	52	101.074	0,2	56	1.132.028	Môn TA	
10	Trương Thị Thu	3,99	0,25	50%	2,120	17%	0,721	0,3	7,381	805	35	52	173.288	0,2	12	415.892	TNXH	
11	Nguyễn Thị Phương									805	35	52	82.776	0,2	64	1.059.532	Đạo đức	
12	Phạm Thị Bích Nhung	4,34	0,30	50%	2,320	18%	0,835	0,3	8,095	805	35	52	190.061	0,2	8	304.098	BD toán, TV	
	Cộng	38,27	1,25		19,76		6,52	3,00	68,80						600	17.236.181		

Ngày 17 tháng 02 năm 2025

KẾ TOÁN

TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hương



Phạm Thị Bích Nhung

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN BÁ NGỌC

Biểu 1

DANH SÁCH CHI TRẢ TIỀN CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 02 NĂM HỌC 2024 - 2025

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Hệ số lương							Tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết kiệm/năm dạy	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 1 tiết dạy	Hệ số 0,2	Số giờ dạy thực tế ở lớp có học sinh khuyết tật	Số tiền được hưởng	Ghi chú
		Phụ cấp					Tổng hệ số										
		Hệ số lương	PC chức vụ	% PC ưu đãi	Phụ cấp ưu đãi	% PC TN nghề		Phụ cấp thâm niên nghề									
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+2+4+6	8= (7 x 2.340.000 x 12 tháng)	9	10	11	12	13	14	15 =12x13x14	16
1	Trương Thị Duyên	3,99	0,20	50%	2,095	15%	0,629	0,3	7,214	202.555.080	35	52	169.360	0,2	51	1.727.476	GVCN 2A1
2	Lai Thị Lan	4,65	0,15	50%	2,400	25%	1,200	0,3	8,700	244.296.000	35	52	204.261	0,2	57	2.328.574	GVCN 1A
3	Lại Thị Thanh Huyền	3,33		50%	1,665	10%	0,333	0,3	5,628	158.034.240	35	52	132.136	0,2	54	1.427.065	GVCN 2A2
4	Vương Thị Giang	4,65	0,20	50%	2,425	25%	1,213	0,3	8,788	246.753.000	35	52	206.315	0,2	51	2.104.415	GVCN 4A2
5	Dương Thu Hà									99.000.000	35	52	82.776	0,2	57	943.645	GVCN 4A1
6	Nguyễn Thị Hoa	3,99	0,15	50%	2,070	19%	0,787	0,3	7,297	204.888.528	35	52	171.311	0,2	21	719.508	Môn MT
7	Nguyễn Văn Hiếu	3,66		50%	1,830	13%	0,476	0,3	6,266	175.943.664	35	52	147.110	0,2	36	1.059.193	Môn TD
8	Phan Thị Hoa	3,00		50%	1,500	11%	0,330	0,3	5,130	144.050.400	35	52	120.443	0,2	18	433.597	Môn AN
9	Nguyễn Thị Hồng Nhung	2,67		50%	1,335		-	0,3	4,305	120.884.400	35	52	101.074	0,2	42	849.021	Môn TA
10	Trương Thị Thu	3,99	0,25	50%	2,120	17%	0,721	0,3	7,381	207.252.864	35	52	173.288	0,2	9	311.919	TNXH
11	Nguyễn Thị Phương									99.000.000	35	52	82.776	0,2	48	794.649	Đạo đức
12	Phạm Thị Bích Nhung	4,34	0,30	50%	2,320	18%	0,835	0,3	8,095	227.313.216	35	52	190.061	0,2	6	228.073	BD toán, TV
	Cộng	38,27	1,25		19,76		6,52	3,00	68,80	2.129.971.392					450	12.927.136	

Ngày 04 tháng 03 năm 2025

KẾ TOÁN

TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Phạm Thị Bích Nhung

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN BÁ NGỌC

Biểu 1

DANH SÁCH CHI TRẢ TIỀN CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 03 NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương										Tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 1 tiết dạy	Hệ số 0,2	Số giờ dạy thực tế ở lớp có học sinh khuyết tật	Số tiền được hưởng	Ghi chú
		Phụ cấp						Tổng hệ số												
		Hệ số lương	PC chức vụ	% PC ưu đãi	Phụ cấp ưu đãi	% PC TN nghề	Phụ cấp thâm niên nghề		Phụ cấp cấp khu vực											
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+2+4+ 6		8= (7 x 2.340.000 x 12 tháng)	9	10	11	12	13	14	15 =12x13x14	16		
1	Trương Thị Duyên	3,99	0,20	50%	2,095	15%	0,629	7,214		202.555.080	805	35	52	169.360	0,2	68	2.303.302	GVCN 2A1		
2	Lài Thị Lan	4,65	0,15	50%	2,400	26%	1,248	8,748		245.643.840	805	35	52	205.388	0,2	76	3.121.895	GVCN 1A		
3	Lại Thị Thanh Huyền	3,33		50%	1,665	10%	0,333	5,628		158.034.240	805	35	52	132.136	0,2	72	1.902.753	GVCN 2A2		
4	Vương Thị Giang	4,65	0,20	50%	2,425	26%	1,261	8,836		248.114.880	805	35	52	207.454	0,2	68	2.821.373	GVCN 4A2		
5	Dương Thu Hà									99.000.000	805	35	52	82.776	0,2	76	1.258.194	GVCN 4A1		
6	Nguyễn Thị Hoa	3,99	0,15	50%	2,070	20%	0,828	7,338		206.051.040	805	35	52	172.283	0,2	28	964.787	Môn MT		
7	Nguyễn Văn Hiếu	3,66		50%	1,830	13%	0,476	6,266		175.943.664	805	35	52	147.110	0,2	48	1.412.257	Môn TD		
8	Phan Thị Hoa	3,00		50%	1,500	11%	0,330	5,130		144.050.400	805	35	52	120.443	0,2	24	578.129	Môn AN		
9	Nguyễn Thị Hồng Nhung	2,67		50%	1,335		-	4,305		120.884.400	805	35	52	101.074	0,2	56	1.132.028	Môn TA		
10	Trương Thị Thu	3,99	0,25	50%	2,120	17%	0,721	7,381		207.252.864	805	35	52	173.288	0,2	16	554.523	TNXH		
11	Nguyễn Thị Phương									99.000.000	805	35	52	82.776	0,2	64	1.059.532	Đạo đức		
12	Phạm Thị Bích Nhung	4,34	0,30	50%	2,320	18%	0,835	8,095		227.313.216	805	35	52	190.061	0,2	8	304.098	BD toán, TV		
	Cộng	38,27	1,25		19,76		6,66	68,94		2.133.843.624						604	17.412.871			

Ngày 04 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Phạm Thị Bích Nhung

DANH SÁCH CHI TRẢ TIỀN CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 04 NĂM HỌC 2024 - 2025

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Hệ số lương										Tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 1 tiết dạy	Hệ số 0,2	Số giờ dạy thực tế ở lớp có học sinh khuyết tật	Số tiền được hưởng	Ghi chú
		Phụ cấp					Tổng hệ số													
		Hệ số lương	PC chức vụ	% PC ưu đãi	Phụ cấp ưu đãi	% PC TN nghề		Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp cấp khu vực											
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+2+4+6	8= (7 x 2.340.000 x 12 tháng)	9	10	11	12	13	14	15 =12x13x14	16			
1	Trương Thị Duyên	3,99	0,20	50%	2,095	15%	0,629	7,214	202.555,080	805	35	52	169.360	0,2	68	2.303.302	GVCN 2A1			
2	Lài Thị Lan	4,65	0,15	50%	2,400	26%	1,248	8,748	245.643.840	805	35	52	205.388	0,2	76	3.121.895	GVCN 1A			
3	Lại Thị Thanh Huyền	3,33		50%	1,665	10%	0,333	5,628	158.034.240	805	35	52	132.136	0,2	72	1.902.753	GVCN 2A2			
4	Vương Thị Giang	4,65	0,20	50%	2,425	26%	1,261	8,836	248.114.880	805	35	52	207.454	0,2	68	2.821.373	GVCN 4A2			
5	Dương Thu Hà								99.000.000	805	35	52	82.776	0,2	76	1.258.194	GVCN 4A1			
6	Nguyễn Thị Hoa	3,99	0,15	50%	2,070	20%	0,828	7,338	206.051.040	805	35	52	172.283	0,2	28	964.787	Môn MT			
7	Nguyễn Văn Hiếu	3,66		50%	1,830	13%	0,476	6,266	175.943.664	805	35	52	147.110	0,2	48	1.412.257	Môn TD			
8	Phan Thị Hoa	3,00		50%	1,500	11%	0,330	5,130	144.050.400	805	35	52	120.443	0,2	24	578.129	Môn AN			
9	Nguyễn Thị Hồng Nhung	2,67		50%	1,335		-	4,305	120.884.400	805	35	52	101.074	0,2	56	1.132.028	Môn TA			
10	Trương Thị Thu	3,99	0,25	50%	2,120	17%	0,721	7,381	207.252.864	805	35	52	173.288	0,2	8	277.261	TNXH			
11	Nguyễn Thị Phương								99.000.000	805	35	52	82.776	0,2	64	1.059.532	Đạo đức			
12	Phạm Thị Bích Nhung	4,34	0,30	50%	2,320	18%	0,835	8,095	227.313.216	805	35	52	190.061	0,2	8	304.098	BD toán, TV			
	Cộng	38,27	1,25		19,76		6,66	68,94	2.133.843.624						596	17.135.609				

Ngày 07 tháng 05 năm 2025

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương

Phạm Thị Bích Nhung

DANH SÁCH CHI TRẢ TIỀN CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 05 NĂM HỌC 2024 - 2025

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Hệ số lương							Tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 1 tiết dạy	Hệ số 0,2	Số giờ dạy thực tế ở lớp có học sinh khuyết tật	Số tiền được hưởng	Ghi chú
		Phụ cấp				Tổng hệ số											
		Hệ số lương	PC chức vụ ưu đãi	Phụ cấp ưu đãi	% PC TN nghề	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp cấp khu vực	Tổng hệ số									
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+2+4+6	9	10	11	12	13	14	15 =12x13x14	16	
1	Trương Thị Duyên	3,99	0,20	50%	2,095	15%	0,629	0,3	7,214	805	35	52	169.360	0,2	51	1.727.476	GVCN 2A1
2	Lài Thị Lan	4,65	0,15	50%	2,400	26%	1,248	0,3	8,748	805	35	52	205.388	0,2	57	2.341.421	GVCN 1A
3	Lại Thị Thanh Huyền	3,33		50%	1,665	11%	0,366	0,3	5,661	805	35	52	132.917	0,2	54	1.435.509	GVCN 2A2
4	Vương Thị Giang	4,65	0,20	50%	2,425	26%	1,261	0,3	8,836	805	35	52	207.454	0,2	51	2.116.030	GVCN 4A2
5	Dương Thu Hà									805	35	52	82.776	0,2	57	943.645	GVCN 4A1
6	Nguyễn Thị Hoa	3,99	0,15	50%	2,070	20%	0,828	0,3	7,338	805	35	52	172.283	0,2	21	723.591	Môn MT
7	Nguyễn Văn Hiếu	3,66		50%	1,830	14%	0,512	0,3	6,302	805	35	52	147.969	0,2	36	1.065.380	Môn TD
8	Phan Thị Hoa	3,00		50%	1,500	11%	0,330	0,3	5,130	805	35	52	120.443	0,2	18	433.597	Môn AN
9	Nguyễn Thị Hồng Nhung	2,67		50%	1,335		-	0,3	4,305	805	35	52	101.074	0,2	42	849.021	Môn TA
10	Trương Thị Thu	3,99	0,25	50%	2,120	17%	0,721	0,3	7,381	805	35	52	173.288	0,2	9	311.919	TNXH
11	Nguyễn Thị Phương									805	35	52	82.776	0,2	48	794.649	Đạo đức
12	Phạm Thị Bích Nhung	4,34	0,30	50%	2,320	18%	0,835	0,3	8,095	805	35	52	190.061	0,2	6	228.073	BD toán, TV
	Cộng	38,27	1,25		19,76		6,73	3,00	69,01						450	12.970.311	

Ngày 05 tháng 06 năm 2025

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương

HIỆU TRƯỞNG



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH NGUYỄN BÁ NGỌC

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ và Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh học kỳ II năm học 2024 - 2025

(Kèm theo tờ trình số: 75/TTr-THNBN ngày 19 / 03 /2025 của trường TH Nguyễn Bá Ngọc)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
				Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND				
	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc								
1	Sùng Bảo Lâm	2018	1A	Điều 18, khoản 3		150.000	4	600.000	HS gia đình hộ nghèo
2	Sùng Huy Hoàng	2016	3A2	Điều 18, khoản 3		150.000	4	600.000	HS gia đình hộ nghèo
3	Nguyễn Trọng Công	2017	1A	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	HS KT nặng
4	Đinh Hải Phong	2017	2A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
5	Lý Quốc Khải	2014	4A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
6	Ngô Quang Thụ	2015	4A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	HS KT nặng
7	Trương Thuyết Lâm	2013	4A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
8	Trương An Lâm	2017	2A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	HS KT nặng
	Cộng							5.700.000	

(Danh sách gồm có 08 học sinh được hưởng)

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Bích Nhung